

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2024)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Trình

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.475.189.606 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày báo cáo riêng này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

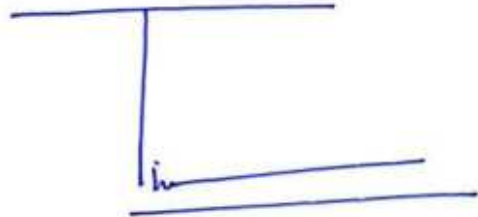
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Bùi Văn Trinh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.826.039.406.562	24.999.500.301.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.320.660.695.505	4.211.865.687.164
1. Tiền	111		2.069.646.695.505	3.310.851.687.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.251.014.000.000	901.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.493.332.364.697	9.643.332.364.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.493.332.364.697	9.643.332.364.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.403.118.941.365	8.603.521.899.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.403.418.859.735	4.236.135.202.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.997.098.686	91.225.494.305
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.949.518.423.311	4.323.976.642.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.160.800.682.390	2.236.119.044.452
1. Hàng tồn kho	141		2.160.800.682.390	2.250.179.019.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14.059.975.070)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		448.126.722.605	304.661.306.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.110.270.186	8.182.952.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	162.037.807.254	88.451.948.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	274.978.645.165	208.026.404.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.934.124.084.269	5.817.509.297.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.533.831.600	18.739.476.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.533.831.600	18.739.476.800
II. Tài sản cố định	220		1.179.850.436.297	1.187.452.652.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	695.612.614.305	722.263.282.482
- Nguyên giá	222		3.089.329.409.300	3.018.632.816.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.393.716.794.995)	(2.296.369.533.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	484.237.821.992	465.189.369.755
- Nguyên giá	228		607.506.314.763	571.362.528.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.268.492.771)	(106.173.158.437)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.346.967.894	13.119.551.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	71.346.967.894	13.119.551.803
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.055.492.035.802	4.078.715.002.787
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.574.509.358.198	3.553.312.512.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(588.680.504.858)	(544.260.691.873)
V. Tài sản dài hạn khác	260		615.900.812.676	519.482.614.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	607.680.986.690	511.011.296.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.219.825.986	8.471.317.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.760.163.490.831	30.817.009.599.755

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.675.141.099.489	19.825.038.561.040
I. Nợ ngắn hạn	310		18.668.692.599.242	19.816.544.119.086
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	7.072.490.663.801	7.972.945.456.383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.008.964.020	22.222.023.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	94.603.930.973	87.176.162.773
4. Phải trả người lao động	314		133.230.847.396	117.090.297.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	38.086.221.765	187.724.591.930
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.252.409.551	5.534.509.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.231.052.786.454	5.003.506.177.694
8. Vay ngắn hạn	320	22	7.064.826.089.006	6.370.923.133.927
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.555.852.483	193.750.167.280
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
II. Nợ dài hạn	330		6.448.500.247	8.494.441.954
1. Vay dài hạn	338	22	-	7.097.580.212
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.448.500.247	1.396.861.742
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.085.022.391.342	10.991.971.038.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	11.085.022.391.342	10.991.971.038.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		742.727.391.342	649.676.038.715
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		450.700.505.793	253.791.271.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		292.026.885.549	395.884.766.830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.760.163.490.831	30.817.009.599.755

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	84.761.038.321.196	81.662.752.849.313
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		84.761.038.321.196	81.662.752.849.313
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	83.284.241.995.166	80.258.318.314.925
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.476.796.326.030	1.404.434.534.388
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	694.749.818.579	866.007.883.985
6. Chi phí tài chính	22	30	345.498.686.636	335.727.166.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159.753.848.307	235.599.916.461
7. Chi phí bán hàng	25	31	974.831.101.499	969.427.945.637
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	395.378.590.395	384.330.060.551
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		455.837.766.079	580.957.246.042
10. Thu nhập khác	31		5.995.910.709	31.456.986.717
11. Chi phí khác	32		13.379.605.440	1.895.304.398
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.383.694.731)	29.561.682.319
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		448.454.071.348	610.518.928.361
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	71.728.960.466	109.897.545.753
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	251.491.920	(707.971.300)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		376.473.618.962	501.329.353.908



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	448.454.071.348	610.518.928.361
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	116.419.449.936	132.657.886.936
Các khoản dự phòng	03	30.359.837.915	(53.539.949.144)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.009.399.373)	1.166.213.799
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(618.296.839.900)	(777.284.385.375)
Chi phí lãi vay	06	159.753.848.307	235.599.916.461
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	11.849.384.282	369.070.542.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	142.530.352.515	518.189.153.248
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	900.590.122.928	(825.375.576.968)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	89.378.337.132	(223.170.492.016)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.876.439.880.436)	(6.542.342.153)
Tăng chi phí trả trước	12	(114.442.467.083)	(166.698.216.766)
Tiền lãi vay đã trả	14	(159.239.696.861)	(237.727.350.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.402.227.873)	(81.188.487.856)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.669.388.708)	(85.445.989.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.151.694.848.386)	(1.107.959.302.892)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.221.948.324)	(205.605.430.632)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	768.248.727	316.342.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.139.531.164.697)	(10.239.531.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.289.531.164.697	8.149.531.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.196.846.000)	(229.680.015.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	784.197.532.400	562.613.576.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(220.453.013.197)	(1.962.355.526.911)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.201.275.788.785	22.943.860.811.663
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.514.470.413.918)	(18.885.073.671.786)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(207.743.865.480)	(205.889.894.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	479.061.509.387	3.852.897.245.607
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(893.086.352.196)	782.582.415.804
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.211.865.687.164	3.430.430.567.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.881.360.537	(1.147.296.518)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.320.660.695.505	4.211.865.687.164

- (i) Bao gồm khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm như trình bày tại Thuyết minh 23 với số tiền là 5.913.234.282 đồng (năm trước: không phát sinh).

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petrovietnam"). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Petrovietnam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 12 năm 2024. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 685 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 683 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83 về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 ("Nghị định 80") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 ("Thông tư 103") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.



Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	851.360.927	788.616.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.068.795.334.578	3.310.063.070.981
Các khoản tương đương tiền (i)	1.251.014.000.000	901.014.000.000
	3.320.660.695.505	4.211.865.687.164

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5% đến 3,4%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm số tiền 260.953.657 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.212.815 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank of Vietnam - MBV") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc, sở hữu 100% vốn của MBV theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.493.332.364.697	10.493.332.364.697	9.643.332.364.697	9.643.332.364.697

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 9%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.574.509.358.198	(256.784.708.758)	3.553.312.512.198	(212.755.231.473)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(296.933.193.829)	1.003.522.960.075	(296.607.221.414)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(34.962.602.271)	66.140.222.387	(34.898.238.986)
	4.644.172.540.660	(588.680.504.858)	4.622.975.694.660	(544.260.691.873)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.333.926.262.936	3.744.736.524.008
Phải thu khách hàng khác	69.492.596.799	491.398.678.933
	3.403.418.859.735	4.236.135.202.941

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	3.381.316.237.453	3.394.245.414.682
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	90.764.719.853	305.514.166.317
Lãi tiền gửi dự thu	236.106.926.166	392.184.654.584
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	157.004.568.727	110.692.217.362
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu	2.346.281.910	2.346.281.910
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu khác	76.224.209.657	113.238.428.142
	3.949.518.423.311	4.323.976.642.542
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	11.533.831.600	18.739.476.800
	11.533.831.600	18.739.476.800
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	3.465.724.247.649	2.954.231.717.583

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) có hiệu lực kể từ ngày ký ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	90.300.570.048	298.128.407.135
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	464.149.805	7.385.759.182
	90.764.719.853	305.514.166.317

(*) Trong năm, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 464.149.805 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.778.036.715 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 464.149.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.385.759.182 đồng).

- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-	4.879.798.429	-
Khác	5.946.360.432	-	5.946.360.432	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	623.448.035.872	-	631.002.757.235	-
Nguyên liệu, vật liệu	260.885.753.804	-	406.521.297.869	-
Công cụ, dụng cụ	4.484.229.079	-	4.617.756.319	-
Thành phẩm	186.975.496.833	-	95.243.302.700	(2.784.367.524)
Hàng hoá	1.085.007.166.802	-	1.112.793.905.399	(11.275.607.546)
	2.160.800.682.390	-	2.250.179.019.522	(14.059.975.070)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.059.975.070 đồng (năm 2023: trích lập 14.059.975.070 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.110.270.186	8.182.952.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.110.270.186	8.182.952.837
b. Dài hạn	607.680.986.690	511.011.296.412
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	175.626.042.639	180.536.985.199
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	241.564.611.000	194.753.682.332
Công cụ, dụng cụ	21.531.401.795	35.605.982.793
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	48.803.454.547	44.773.727.273
Sửa chữa, chính trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu	76.484.092.837	24.398.288.330
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.671.383.872	30.942.630.485
	618.791.256.876	519.194.249.249

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty còn được khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	-	-	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.434.525.553	10.434.525.553	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	197.591.079.142	-	77.386.766.023	274.977.845.165
	208.026.404.695	10.434.525.553	77.386.766.023	274.978.645.165
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	359.002.120	402.930.765.734	403.228.953.814	60.814.040
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.205.127.792.154	1.205.127.792.154	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.000.276.064	38.000.276.064	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.427.674.914	43.078.635.278	43.524.007.592	5.982.302.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.178.397.465	42.402.227.873	18.776.169.592
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50.598.899.614	50.598.899.614	-
Thuế bảo vệ môi trường	79.724.858.862	687.134.643.458	697.739.484.456	69.120.017.864
Các khoản phí, lệ phí khác	664.626.877	4.411.824.371	4,411.824.371	664.626.877
	87.176.162.773	2.492.461.234.138	2.485.033.465.938	94.603.930.973

(i) Phần ảnh số thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.131.897.844.815	725.718.503.590	82.168.162.896	68.693.781.620	10.154.523.396	3.018.632.816.317
Tặng trong năm	30.761.537.089	19.709.342.982	8.312.168.126	10.623.583.727	436.977.940	69.843.609.864
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.811.046.832	-	-	-	-	2.811.046.832
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.731.815)	(1.795.449.742)	-	-	(1.808.181.557)
Phân loại lại	(976.528.490)	976.528.490	-	-	-	-
Giảm khác	(125.336.701)	(24.545.455)	-	-	-	(149.882.156)
Số dư cuối năm	2.164.368.563.545	746.367.097.792	88.684.881.280	79.317.365.347	10.591.501.336	3.089.329.409.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.608.759.853.149	565.469.852.820	65.975.673.816	48.391.495.410	7.772.658.640	2.296.369.533.835
Khấu hao trong năm	60.792.706.729	27.076.114.801	3.217.001.162	7.738.249.715	340.137.987	99.164.210.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.731.815)	(1.795.449.742)	-	-	(1.808.181.557)
Phân loại lại	(860.275.092)	860.275.092	-	-	-	-
Giảm khác	(5.494.950)	(3.272.727)	-	-	-	(8.767.677)
Số dư cuối năm	1.668.686.789.836	593.390.238.171	67.397.225.236	56.129.745.125	8.112.796.627	2.393.716.794.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	523.137.991.666	160.248.650.770	16.192.489.080	20.302.286.210	2.381.864.756	722.263.282.482
Tại ngày cuối năm	495.681.773.709	152.976.859.621	21.287.656.044	23.187.620.222	2.478.704.709	695.612.614.305

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 470.269.193.760 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 413.730.296.328 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	476.138.886.880	95.223.641.312	571.362.528.192
Tăng trong năm	-	7.846.500.000	7.846.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.620.500.000	13.620.500.000
Phân loại lại	15.448.786.571	(772.000.000)	14.676.786.571
Số dư cuối năm	491.587.673.451	115.918.641.312	607.506.314.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	42.773.927.016	63.399.231.421	106.173.158.437
Khấu hao trong năm	8.754.401.498	8.509.605.721	17.264.007.219
Phân loại lại	(61.450.665)	(107.222.220)	(168.672.885)
Số dư cuối năm	51.466.877.849	71.801.614.922	123.268.492.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	433.364.959.864	31.824.409.891	465.189.369.755
Tại ngày cuối năm	440.120.795.602	44.117.026.390	484.237.821.992

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.476.125.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.717.365.245 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	56.190.181.117	8.829.008.937
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	6.631.800.000	-
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	1.642.991.254	1.704.868.358
Các công trình khác	6.881.995.523	2.585.674.508
	71.346.967.894	13.119.551.803

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Giá trị sổ sách Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	209.567.804.774	100,00%	100,00%	209.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (iii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	139.584.363.443
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (ii)	91.206.762.425	95,26%	95,26%	70.009.916.425
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	94,55%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iv)	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iv)	151.334.458.744	65,18%	65,18%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,66%	62,66%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	<u>3.574.509.358.198</u>			<u>3.553.312.512.198</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").
- (ii) Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn tất mua thêm 963.493 cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, theo đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty con này lên 95,26%.

- (iii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm từ năm 2025 đến năm 2029 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa ("PVOIL Thanh Hóa"). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Thanh Hóa sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng (vốn điều lệ hiện tại là 97.205.000.000 đồng).
- (iv) Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Hiện tại, hai đơn vị này đang thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành để hoàn thiện công tác sáp nhập nói trên.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	44,99%	44,99%	1.197.459.775	(395.712.000)	1.197.459.775	(862.177.491)
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	44,79%	44,79%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(38.475.189.606)	285.506.255.661	(38.475.189.606)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iv)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
Tên công ty liên doanh						
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%	-	13.585.359.052	(3.228.784.885)	13.585.359.052	(3.212.414.158)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%	-	20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
			1.003.522.960.075	(296.157.126.651)	1.003.522.960.075	(296.607.221.414)

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.475.189.606 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Trong năm, để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 30.000.000.000 đồng thông qua hình thức chia một phần cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với số tiền là 10.750.176.212 đồng, đồng thời phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 19.249.823.788 đồng.
- (iv) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	66.140.222.387	66.140.222.387

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.376.556.206.135	7.445.437.654.463
Soleum Energy PTE., Ltd	568.850.909.027	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	13.561.897.425	387.412.090.473
Phải trả nhà cung cấp khác	113.521.651.214	140.095.711.447
	7.072.490.663.801	7.972.945.456.383

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	16.043.964.550	160.205.180.825
Chi phí trích trước vận chuyển	3.796.989.583	10.785.758.825
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.560.335.964	3.061.044.455
Chi phí lãi vay trích trước	3.837.034.459	3.322.883.013
Chi phí cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	3.005.649.717	5.647.026.944
Chi phí trích trước khác	6.842.247.492	4.702.697.868
	38.086.221.765	187.724.591.930
<i>Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>12.320.036.769</i>	<i>99.402.256.719</i>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	4.192.178.720.332	4.962.877.979.595
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii)	6.352.023.086	6.390.597.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.934.844.544	22.650.401.775
	4.231.052.786.454	5.003.506.177.694

*Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)*

	1.962.821.944.129	2.041.642.031.769
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

579
 ÔN
 T
 TY
 P

 30112
 CÔNG
 TỈNH
 KIỂM T
 ELO
 VIỆT
 G DA

22. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

a) Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.368.557.273.857	6.368.557.273.857	30.201.275.788.785	29.505.006.973.636	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070	-	2.365.860.070	-	-
	6.370.923.133.927	6.370.923.133.927	30.201.275.788.785	29.507.372.833.706	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dao động từ 2,75%/năm đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,7%/năm đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

b) Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.365.860.070	2.365.860.070	-	2.365.860.070	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	7.097.580.212	7.097.580.212	-	7.097.580.212	-	-
	9.463.440.282	9.463.440.282	-	9.463.440.282	-	-

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
Trích quỹ trong năm	-	611.253.108.416
Sử dụng quỹ trong năm	-	(238.373.781.530)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(3.808.784.676)
Điều chỉnh khác (*)	5.913.234.282	-
Số dư cuối năm	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)

(*) Thể hiện khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm với tổng số tiền 5.913.234.282 đồng. Trong đó, (i) số tiền 1.324.486.187 đồng được điều chỉnh dựa theo Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 5 năm 2024 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty cho giai đoạn phát sinh Quỹ Bình ổn xăng dầu âm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được bù đắp bằng nguồn tài chính hợp pháp và (ii) số tiền còn lại tương ứng 4.588.748.095 đồng được Tổng Công ty điều chỉnh cho giai đoạn trước năm 2023 dựa trên cơ sở tính toán và các nguyên tắc đề cập tại Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 5 năm 2024 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính nói trên. Số tiền nói trên đã được hạch toán tăng tương ứng số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu trong năm đối ứng với phần điều chỉnh giảm tương ứng của khoản mục doanh thu hoạt động tài chính khác của Tổng Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.342.295.000.000	462.408.171.885	10.804.703.171.885
Lợi nhuận trong năm	-	501.329.353.908	501.329.353.908
Chia cổ tức	-	(206.845.900.000)	(206.845.900.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(107.215.587.078)	(107.215.587.078)
Số dư đầu năm nay	10.342.295.000.000	649.676.038.715	10.991.971.038.715
Lợi nhuận trong năm	-	376.473.618.962	376.473.618.962
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (i)	-	7.870.367.078	7.870.367.078
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	(84.446.733.413)	(84.446.733.413)
Chia cổ tức (i)	-	(206.845.900.000)	(206.845.900.000)
Số dư cuối năm nay	10.342.295.000.000	742.727.391.342	11.085.022.391.342

(i) Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 97.574.220.000 đồng. Trong năm 2023, Công ty mẹ đã tạm trích 105.444.587.078 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền 7.870.367.078 đồng.
 - Chia cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chi trả khoản cổ tức nói trên.
- (ii) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo quy định hiện hành với số tiền là 84.446.733.413 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: (i) diện tích thuê 3.459,11 m² với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m²; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng. (ii) diện tích thuê 430,93 m² với giá thuê 464.220 đồng/m²/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Hàng hóa nhận giữ hộ			
	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5)	Lit 15	134.900.505	133.483.784
2. Xăng dầu (FO)	Kg	2.892	534.749
Ngoại tệ các loại			
	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	14.890.345	25.925.383
26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		84.357.253.975.105	81.268.375.816.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác		403.784.346.091	394.377.032.425
		84.761.038.321.196	81.662.752.849.313
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		<i>84.508.254.389.024</i>	<i>79.680.855.597.050</i>
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Giá vốn hàng bán		83.212.000.055.009	80.166.059.690.118
Giá vốn dịch vụ cung cấp		86.301.915.227	78.198.649.737
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.059.975.070)	14.059.975.070
		83.284.241.995.166	80.258.318.314.925
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		9.327.237.747.400	9.653.067.082.951
Chi phí nhân công		334.758.320.510	338.298.519.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định		116.419.449.936	132.657.886.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài		422.895.214.548	329.539.144.810
Chi phí khác bằng tiền		410.694.999.085	452.054.631.562
		10.612.005.731.479	10.905.617.265.726
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		524.937.205.242	677.327.141.778
Lãi chênh lệch tỷ giá		77.910.261.881	88.208.711.386
Cổ tức được chia		97.091.611.545	95.310.125.801
Lãi trên Quỹ bình ổn giá âm (Thuyết minh số 23)		(5.913.234.282)	3.808.784.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác		723.974.193	1.353.120.344
		694.749.818.579	866.007.883.985

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	159.753.848.307	235.599.916.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.381.143.898	61.565.131.252
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	44.419.812.985	(37.202.908.009)
Chi phí mua hàng trả chậm	8.520.864.856	15.536.171.421
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	33.424.405.477	59.399.053.332
Chi phí tài chính khác	998.611.113	829.801.686
	345.498.686.636	335.727.166.143

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	974.831.101.499	969.427.945.637
Chi phí nhân viên bán hàng	222.536.391.699	231.084.888.990
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	75.425.092.554	90.596.210.847
Chi phí vận chuyển	122.577.954.388	124.997.612.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.609.597.398	170.840.033.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.973.056.408	99.745.525.126
Các khoản chi phí bán hàng khác	224.709.009.052	252.163.675.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	395.378.590.395	384.330.060.551
Chi phí nhân viên quản lý	112.221.928.811	107.213.630.477
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	29.740.470.251	28.315.806.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.722.538.538	15.208.168.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.707.662.762	33.701.499.372
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	185.985.990.033	199.890.956.327
	1.370.209.691.894	1.353.758.006.188

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	71.728.960.466	109.897.545.753
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.728.960.466	109.897.545.753

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	448.454.071.348	610.518.928.361
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(102.190.223.518)	(145.283.365.593)
<i>Thu nhập từ khoản đầu tư nước ngoài</i>	<i>(23.794.819.019)</i>	<i>(29.704.024.390)</i>
<i>Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết</i>	<i>(73.296.792.526)</i>	<i>(65.606.101.411)</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>(580.187.253)</i>	<i>(44.722.545.892)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và phải thu</i>	<i>(2.091.125.803)</i>	<i>(1.557.147.050)</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không được trừ (năm trước mang sang)</i>	<i>(1.169.839.309)</i>	-
<i>Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước</i>	<i>(1.257.459.608)</i>	-
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	<i>(3.693.546.850)</i>
Cộng:	11.630.204.862	34.289.757.553
<i>Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước</i>	-	<i>3.537.315.868</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>11.630.204.862</i>	<i>30.752.441.685</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	357.894.052.692	499.525.320.321
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	357.894.052.692	499.525.320.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.578.810.538	99.905.064.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	34.112.480	1.047.972.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	116.037.448	8.944.509.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.728.960.466	109.897.545.753
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	251.491.920	(707.971.300)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	251.491.920	(707.971.300)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

33. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 11”) ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2024 với số tiền 377 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 190 tỷ đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.091.611.545	95.310.125.801
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	507.030.420
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	11.027.044.280	203.087.820
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	9.487.524.000	9.487.524.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.534.104.031	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.881.652.500	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.763.760.000	6.763.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.702.132.100	3.801.421.400
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.390.793.400	6.272.562.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.117.140.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.942.208.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.795.438.000	1.897.719.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.027.735.082	2.267.460.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.608.500.000	1.410.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.431.686.857	709.242.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.118.750.000	3.531.250.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.174.409.600	2.936.024.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.156.272.156	1.119.212.151
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	943.778.598	28.993.906.150
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	557.670.000	557.670.000
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	-	24.254.640.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	312.016.860
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	285.600.000

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	84.508.254.389.024	79.680.855.597.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.341.221.423.629	8.182.695.842.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.570.020.584.160	6.987.146.593.782
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.863.893.497.363	5.033.730.594.919
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEP	6.489.873.308.925	7.402.011.703.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.469.865.005.663	6.320.153.114.749
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.083.653.510.288	4.938.015.516.879
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.728.016.159.731	6.044.168.253.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.548.710.399.590	5.703.706.037.016
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.044.561.603.737	5.123.849.202.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.127.227.291.154	3.310.329.655.020
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.103.681.370.130	3.991.155.879.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.513.463.693.980	3.453.810.209.971
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.826.686.849.298	2.538.988.870.738
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.769.054.315.170	2.704.655.673.842
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.242.944.372.593	1.883.016.984.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.166.281.642.481	1.876.021.048.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.718.858.088.672	1.710.078.985.876
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.040.740.960.043	848.440.911.269
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	883.073.446.550	791.182.925.354
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	335.632.486.864	66.402.631.079
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	303.949.565.183	420.836.075.275
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	127.199.706.499	146.812.134.869
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	85.754.671.122	94.218.972.121
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	67.175.779.065	56.833.403.449
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	28.694.326.179	35.837.786.848
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	13.485.516.339	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.959.593.872	1.281.589.042
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.741.047.471	4.375.141.864
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	2.520.765.243	3.231.388.998
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.395.863.190	357.067.130
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	837.653.000	573.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.814.556	153.284.192
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.805.284	29.650.299
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.120.000	4.920.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	152.000	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.750.000.000

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	70.656.665.944.236	62.616.026.767.975
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	42.198.095.472.451	32.054.519.406.772
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.588.735.140.295	28.955.420.113.284
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	577.358.384.032	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	550.962.531.515	378.945.552.527
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	422.476.523.062	522.260.104.060
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	56.929.784.173	55.769.980.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	37.756.797.813	1.794.964.738
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	25.735.177.961	22.779.517.983
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	19.906.394.386	11.709.194.024
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	16.688.653.199	17.645.475.229
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.300.424.325	15.827.059.387
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	15.108.697.290	12.175.773.127
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	15.003.997.573	13.298.841.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.669.375.897	14.068.782.737
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	11.580.563.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	11.266.678.576	8.916.798.711
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	10.653.959.018	9.475.617.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.649.091.896	12.114.124.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.075.897.424	9.909.911.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.328.679.400	9.989.112.477
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.505.745.180	46.236.226.137
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.707.972.998	7.559.502.535
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.119.106.822	4.808.322.704
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.043.137.150	24.839.426.806
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.996.857.756	2.548.869.021
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.630.811.600	2.637.444.600
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	2.332.739.012	1.872.499.738
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.504.808.000	850.080.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.270.537.562	1.572.901.156
Viện Dầu khí Việt Nam	942.742.593	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	884.637.134	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	649.794.078	15.267.726
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	628.322.222	695.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	327.854.632	425.959.989
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	193.510.483	1.382.547.904
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	147.760.416	5.317.773
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	99.022.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	69.712.470	69.521.998
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	59.172.396	51.216.419
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	57.600.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	49.920.000	73.470.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	43.204.320	43.204.320
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	35.280.000	413.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	16.122.155	351.084.965
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	13.504.581	23.882.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.276.854	1.841.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.568.536	372.983.429
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	-	358.056.098.418

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	19.767.806.981
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	9.124.080.001
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	-	2.399.564.445
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	379.629.630
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	343.432.321
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	445.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	42.622.172.024	78.585.154.601
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	29.354.209.849	64.404.104.182
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.267.962.175	14.181.050.419
Lãi tiền vay	221.221.061	1.378.974.403
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	221.221.061	1.378.974.403

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	6.948.455.331	8.110.914.250
Ông Cao Hoài Dương	1.405.862.185	1.571.622.735
Ông Đoàn Văn Nhuộm	1.468.707.003	1.571.622.735
Ông Nguyễn Đăng Trình	1.361.580.000	1.255.275.034
Ông Lê Văn Nghĩa	1.173.076.510	1.255.275.034
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.179.229.633	1.318.268.690
Ông Hạng Anh Minh	-	418.425.011
Ông Lê Ngọc Quang	-	418.425.011
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyên	180.000.000	122.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.168.759.167	3.321.679.769
Ông Nguyễn Đức Kện	1.173.076.510	1.255.275.034
Bà Trần Thị Phượng	-	371.831.164
Ông Phạm Thanh Sơn	997.841.329	1.115.493.492
Ông Lê Vinh Văn	997.841.329	579.080.079
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.486.053.937	6.140.739.314

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.333.926.262.936	3.744.736.524.008
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	591.470.835.986	458.730.006.229
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	449.114.573.878	916.859.040.676
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	293.366.965.802	117.767.806.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	230.096.816.842	261.803.583.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	208.343.381.878	361.037.597.519
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	201.555.780.038	103.971.807.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	191.721.756.490	135.560.366.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	179.396.153.279	211.901.326.008
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	165.612.366.422	179.904.686.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	149.275.479.686	115.333.721.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	139.790.662.487	116.489.402.902
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	93.469.314.490	133.030.779.268

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	92.080.820.365	327.017.351.189
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	53.301.490.635	16.580.971.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	49.436.180.587	58.791.498.472
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	43.095.350.050	57.138.603.156
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	40.493.756.052	11.095.575
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	32.111.813.259	26.765.785.363
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	30.851.157.126	13.510.926.354
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	26.558.877.006	38.168.365.743
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.005.318.735	14.773.313.328
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	20.410.461.316	20.434.789.105
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	13.863.827.642	20.157.634.617
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.026.940.163	5.517.294.855
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	3.757.348.800	1.290.688.000
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.122.805.654	292.075.299
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	823.607.144	740.988.988
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	163.731.240	62.521.200
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	44.394.205	6.423.932
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	27.285.812	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	7.927.200	518.399.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.526.723	10.160.420
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	24.604.957.684
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.430.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.072.516.669	20.540.013.975
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	11.907.299.076	12.460.724.934
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	90.526.032	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	4.597.480
Phải thu khác	3.465.724.247.649	2.954.231.717.583
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.775.046.974.074	2.347.822.451.462
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	9.119.367.500	455.824.639.262
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	394.640.571	43.434.218.463
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	598.093.674.475	28.993.906.150
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.435.336.111	22.987.935.799
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	7.455.342.470	19.748.904.111
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN HCM	3.135.890.409	12.583.561.645
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.413.497.087	8.661.358.412
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.462.145.000	5.063.350.364
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.838.591.151	1.951.149.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.813.883.490	1.816.446.929
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	10.775.942	386.198.897
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	559.635.833	233.923.108
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	55.306.449
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	207.538	50.050.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	5.949.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.129.452	2.952.304

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.139.444	2.466.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	319.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	145.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.566.310.000	17.070
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	643.008.140	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	13.162.943	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	68.580.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	11.027.044.280	-
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	2.187.447.291	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	-
Phải trả người bán ngắn hạn	6.376.556.206.135	7.445.437.654.463
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.189.310.381.931	3.239.269.501.635
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	297.197.628.987	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	187.166.823.219	263.081.719.035
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	56.451.650.798	44.313.002.445
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	29.588.102.524	44.943.337.114
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	20.174.092.925	143.340.630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.269.412.149	10.374.112.236
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	4.728.059.314	3.051.103.719
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.696.799.923	102.563.016
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.381.915.370	4.206.361.535
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.405.399.920	1.849.074.330
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.309.823.656	706.366.165
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	1.048.878.981	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	747.734.032	723.007.044
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	508.658.239	217.095.494
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	306.394.757	349.984.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	233.767.290	308.447.401
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	219.283.900	867.632.636
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.188.452	56.939.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	26.692.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.098.490	3.219.083
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.132.892.237
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	445.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	410.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	160.350.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	576.423.316	22.146.203.905
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	25.035.778	55.440.672
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.407.406	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.019.099	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	21.329.488.063
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	162.477.657
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	56.836.480

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.320.036.769	99.402.256.719
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.517.397.469	1.789.726.273
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.058.292.646	6.658.558.180
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.005.649.717	5.647.026.944
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	738.696.937	4.127.200.645
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	27.430.695.013
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.176.227.019
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	17.913.792.327
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.544.179.440
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.860.240.358
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	3.018.655.409
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	235.955.111
Phải trả ngắn hạn khác	1.962.821.944.129	2.041.642.031.769
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.891.442.305.803	1.745.537.815.133
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	57.540.629.822	286.811.871.118
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.602.711.496	2.123.115.499
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	618.431.200	606.871.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	607.276.199	132.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	599.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	444.620.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	458.283.209
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	273.020.000	514.540.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.380	240.224.076
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	100.780.427	100.780.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	93.720.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	93.060.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	130.000.000
Vay	-	9.463.440.282
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	9.463.440.282

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	540.236.744.643	1.315.979.036.286
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	472.873.545.931	561.499.425.725
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	67.363.198.712	754.479.610.561
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 66.853.319.072 đồng (năm 2023: 12.324.970.143 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 79.232.400.517 đồng (năm 2023: 64.627.812.969 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 236.106.926.166 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm 2023: 421.178.560.734 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

